

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-ST

Ngày: 02 - 5 - 2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi
2. Ông Nguyễn Chí Bền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng: Không tham gia phiên Tòa.

Ngày 02 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thanh L, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Ngọc Đ, sinh năm 1975 (có mặt).

3.2. Ông Trần Hữu V, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cũng địa chỉ: Khu phố H, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2017, nguyên đơn bà Huỳnh Thanh L trình bày:

Ngày 27/02/2016 âm bà T có hỏi của bà số tiền 25.000.000đ đến ngày 02/3/2016 âm lịch hỏi thêm 25.000.000đ. Tổng cộng là 50.000.000đ đến nay chưa thanh toán.

Nay bà yêu cầu bà Đoàn Thị T và chồng là ông Phan Ngọc Đ phải trả cho bà số tiền vay gốc là 50.000.000đ, tiền lãi theo quy định nhà nước 1.125%/tháng của 25.000.000đ kể từ ngày 27/02/2016 âm lịch đến ngày 17/7/2017 âm lịch nhưng năm 2017 có nhuận 02 tháng 6 tính đến nay là 16 tháng = 4.500.000đ và tiền lãi theo quy định nhà nước 1.125%/tháng của 25.000.000đ kể từ ngày 02/3/2016 âm lịch ngày 17/7/2017 âm lịch nhưng năm 2017 có nhuận 02 tháng 6 đến nay là 16 tháng = 4.500.000đ. Tổng cộng lãi là 9.000.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi là 59.000.000đ.

* Tại bản tự khai ngày 16/3/2018 và biên bản hòa giải ngày 26/3/2018, bị đơn bà Đoàn Thị T trình bày:

Thừa nhận có thiếu của bà L số tiền vay gốc là 50.000.000đ, tiền lãi đến ngày 17/7/2017 là 9.000.000đ. Tổng cộng là 59.000.000đ.

Nhưng sau đó, bà có trả cho bà L tiền gốc 20.000.000đ và lãi 14.000.000đ. Tổng cộng là 34.000.000đ đưa tại nhà bà L. Việc trả tiền không có giấy tờ và cũng không có người chứng kiến. Sau đó, bà có trả thêm tiền gốc cho bà L 02 lần:

- Lần thứ nhất là 5.000.000đ;
- Lần thứ hai là 1.800.000đ.

Cả 02 lần đều đưa (trả) qua hàng rào và việc trả tiền không có người chứng kiến, cũng không có làm giấy tờ.

Nhưng bà thống nhất còn thiếu bà L 30.000.000đ gốc nên chỉ đồng ý trả 30.000.000đ tiền gốc và xin bà L không tính lãi.

* Tại biên bản hòa giải ngày 26/3/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu V là chồng của bà L trình bày: Ông đồng ý với yêu cầu của bà L và không trình bày gì thêm.

* Tại biên bản hòa giải ngày 26/3/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc Đ là chồng của bà T trình bày: Ông không biết việc vay nợ của vợ ông là Đoàn Thị T nên ông không có ý kiến gì. Trường hợp, có căn cứ buộc bà T phải trả nợ cho bà L thì bà T phải có nghĩa vụ trả nợ, ông không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì. Ông hoàn toàn không có liên quan đến vụ kiện.

Tại phiên tòa, bà L yêu cầu bà T và ông Đ phải trả cho bà số tiền vay gốc 50.000.000đ và lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 02/3/2016 âm lịch (ngày vay nợ cuối cùng) cho đến ngày xét xử. Đồng ý cho bà T trả mỗi vụ lúa 10.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Bà Đoàn Thị T thừa nhận có vay của bà L 50.000.000đ nhưng đã trả 26.800.000đ. Nay bà đồng ý trả thêm cho bà L 30.000.000đ nhưng xin được trả dần, mỗi tháng trả 500.000đ cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Hữu V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Trần Hữu V có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

Về quan hệ tranh chấp: Bà Huỳnh Thanh L khởi kiện yêu cầu bà Đoàn Thị T trả cho bà số tiền vay còn thiếu, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn bà Đoàn Thị T có nơi cư trú tại ấp H, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Huỳnh Thanh L khởi kiện yêu cầu bà Đoàn Thị T trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 50.000.000đ gốc và lãi theo quy định pháp từ từ khi vay cho đến ngày xét xử.

Xét yêu cầu của bà L thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận bà T có thiếu bà L số tiền gốc là 50.000.000đ. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Từ khi vay tiền đến nay bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ Luật dân sự 2005. Nên buộc bà T phải trả nợ gốc và lãi theo pháp luật cho bà L là đúng pháp luật, cụ thể:

Thời gian trả lãi kể từ ngày 02/3/2016 âm lịch, quy đổi ngày dương lịch là 08/4/2016 đến ngày 02/5/2018 là 24 tháng 24 ngày, tương đương 24,8 tháng. Do không xác định rõ lãi suất nên áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ theo khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, mức lãi suất được tính là $9\%/năm = 0,75\%/tháng$.

Như vậy, tiền lãi sẽ là $50.000.000đ \times 24,8 \text{ tháng} \times 0,75\%/tháng = 9.300.000đ$. Tổng cộng số tiền bà T phải trả cho bà L và ông V là $50.000.000đ + 9.300.000đ = 59.300.000đ$ (Năm mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Xét lời trình bày quá trình trả nợ của bà T không được bà L thừa nhận và bà T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả nợ của mình. Do đó, không có căn cứ để HĐXX chấp nhận yêu cầu bà.

Bà Đoàn Thị T và ông Phạm Ngọc Đ là vợ chồng, mặc dù việc vay tiền của bà T không có bàn bạc với ông Đ và cũng không được sự thống nhất của ông Đ nhưng quan hệ vợ chồng giữa ông bà đang tồn tại nên ông cũng có nghĩa vụ trả khoản nợ này.

Ông Trần Hữu V là chồng của bà Huỳnh Thanh L thống nhất phân trình bày và yêu cầu của bà L nên bà T, ông Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông V, bà L số tiền nói trên.

Kể từ ngày bà L và ông V có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T và ông Đ không trả đủ số tiền trên thì bà T và ông Đ còn phải trả lãi đối số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà L được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002401 ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng (do ông Trần Hữu V nộp thay).

Bà Đoàn Thị T và ông Phạm Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự giá ngạch $5\% \times 59.300.000\text{đ} = 2.965.000\text{đ}$ (Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 305, khoản 1 Điều 474, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thanh L. Buộc bà Đoàn Thị T và ông Phan Ngọc Đ phải trả cho bà L và ông V số tiền 59.300.000đ (Năm mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bà L và ông V có đơn yêu cầu thi hành án nêu bà T và ông Đ không trả đủ số tiền trên thì bà T và ông Đ còn phải trả lãi đối số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] Về án phí:

Yêu cầu của bà L được chấp nhận nên ông bà không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002401 ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Bà Đoàn Thị T và ông Phạm Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự giá ngạch $5\% \times 59.300.000\text{đ} = 2.965.000\text{đ}$ (Hai triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[3] Về quyền kháng cáo:

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 02/5/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

* Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Văn Hồng Chinh